

NGẮM TRĂNG

(Hồ Chí Minh)

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả: (SGK)

2. Tác phẩm:

- Xuất xứ: Trích trong tập “Nhật kí trong tù”, gồm 133 bài
- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt
- Phương thức biểu đạt: Biểu cảm

II. Tìm hiểu văn bản.

1. Hai câu đầu

- Hoàn cảnh ngắm trăng:

+ Ngắm trăng trong hoàn cảnh, điều kiện của một tù nhân bị đày đoạ.

- Tâm trạng:

“ Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ”

-> Sự xôn xang, bồi rối rất nghệ sĩ của Bác. Tâm hồn rung động mãnh liệt trước cảnh trăng đẹp.

2. Hai câu sau:

(Nhân hoá, đối ý)-> Sự giao hoà gắn bó tri âm, tri kỉ giữa người và trăng.

III. Tổng kết:

1/Nghệ thuật:

Thể thơ tứ tuyệt bình dị mà hàm súc.

2/ Nội dung:

Tình yêu thiên nhiên sâu sắc của Bác dù trong cảnh tù ngục.

Hướng dẫn tự học: ĐI ĐƯỜNG

(Hồ Chí Minh)

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả: (SGK)

2. Tác phẩm:

- Xuất xứ: Trích trong tập “Nhật kí trong tù”, gồm 133 bài
- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt
- Phương thức biểu đạt: Biểu cảm

II. Tìm hiểu văn bản.

1. Câu khai:

“ Có đi đường mới biết đi đường khó”

-> Sự vất vả gian lao của người đi đường.

2. Câu thừa:

“Hết lớp núi này lại tiếp đến lớp núi khác”

(Điệp ngữ)

-> Khó khăn chông chát, nỗi gian lao triền miên thử thách người đi đường.

3. Câu chuyển:

“ Khi đã vượt các lớp núi lên đến đỉnh cao chót”

-> Mọi chặng đường gian lao đều đã kết thúc, người đi đường lên tới đỉnh cao tốt cùng.

4. Câu hợp:

-Niềm vui sướng hạnh phúc khi đứng trên đỉnh cao thắng lợi sau bao gian khổ hi sinh.

III/ Tổng kết:

1/Nghệ thuật:

Thể thơ tứ tuyệt bình dị mà hàm súc.

2/ Nội dung:

Vượt qua giao lao chồng chất sẽ đi tới thắng lợi vẻ vang

ÔN TẬP CÁC KIỂU CÂU

I/ Đặc điểm hình thức và chức năng của các kiểu câu đã học

Kiểu câu.	Đặc điểm hình thức	Chức năng
Câu nghi vấn	- Có những từ nghi vấn (ai, gì, nào, sao, tại sao...) hoặc có từ hay (nói các về có quan hệ lựa chọn). * Kết thúc bằng dấu chấm hỏi.	+ Chính: dùng để hỏi . + Khác : Câu khiến, khẳng định, phủ định, đe dọa, bộc lộ tình cảm, cảm xúc... và không yêu cầu người đối thoại trả lời
Câu cầu khiến	* Có những từ cầu khiến như : hãy, đừng, chớ, đi, thôi, nào,... hay ngữ điệu cầu khiến ; -Kết thúc bằng dấu chấm than (!) , hoặc dấu chấm(.)	- Ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo...
Câu cảm thán	* Có những từ cảm thán như: ôi, than ôi, hỡi ôi... -Kết thúc bằng dấu chấm than (!)	Dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói hoặc người viết
Câu trần thuật	* Câu trần thuật không có đặc điểm hình thức của các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán ; (tức là không có từ nghi vấn, cầu khiến, cảm thán) -Kết thúc bằng dấu chấm, đôi khi chấm than (!) , hoặc dấu chấm lửng(...)	+ Chính: kể, thông báo, nhận định, miêu tả,.. + Khác : yêu cầu, đề nghị hay bộc lộ tình cảm, cảm xúc.. * Đây là kiểu câu cơ bản và được dùng phổ biến trong giao tiếp.
Câu phủ định	* Có những từ ngữ phủ định như: không, chưa, chẳng, đâu... -Thường kết thúc bằng dấu chấm (.)	- Thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó (Câu phủ định miêu tả)

	hoặc chấm than (!)	- Phản bác một ý kiến, một nhận định. (Câu phủ định bác bỏ).
--	--------------------	---

II/ Luyện tập

Bài 3 / Tr131

- Trời ơi, buồn quá! Ôi, buồn quá! Chao ôi, buồn quá! Buồn ơi là buồn!

Bài 4 / Tr131

a- Câu trần thuật: câu 1,3,6.

- Câu cầu khiến: câu 4.

- Câu nghi vấn: câu 2,5,7.

b- Câu nghi vấn dùng để hỏi: câu 7.

c- Câu nghi vấn: Câu 2, câu 5 là những câu không được dùng để hỏi.

- Câu 2 được dùng để bộc lộ sự ngạc nhiên

- Câu 5 dùng để giải thích (thuộc kiểu câu trình bày) cho đề nghị nêu ở câu 4.

CHIẾU DỜI ĐÔ

(Lí Công Uẩn)

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả:

Lí Công Uẩn(974-1028) quê ở Bắc Ninh.

- Ông là người thông minh, nhân ái, có chí lớn, sáng lập ra vương triều nhà Lí.

2. Văn bản:

- Thể loại : chiếu

- Năm 1010, Lí Công Uẩn dời đô ra Đại la -> Bài “ Chiếu dời đô” ra đời.

- Phương thức biểu đạt: Nghị luận+ biểu cảm

- Bố cục: 3 phần

II. Tìm hiểu văn bản.

1. Vì sao phải dời đô:

Dời đô là điều thường xuyên xảy ra trong các triều đại:

Nhà Thương, nhà Chu dời đô nhằm mưu toan nghiệp lớn, xây dựng vương triều phồn thịnh, tính kế lâu dài cho các thế hệ sau->Thuận theo mệnh trời, thuận theo ý dân.

- Kết quả: Đất nước vững bền, phát triển phồn thịnh.

2. Soi sử sách vào tình hình thực tế:

- Thực tế hai triều Đinh, Lê cứ đóng yên đô ở vùng núi Hoa Lư, không biết học cái đúng của người xưa.

-> **Hậu quả:** Triều đại ngắn ngủi, nhân dân khổ sở, không thể phát triển thịnh vượng...

- Nỗi lòng của Lí Công Uẩn: “ Trẫm rất đau xót...không thể không dời đổi.”

->Tình cảm chân thành. Quyết định dời đô là vì đất nước vì nhân dân.

3. Ca ngợi địa thế thành Đại La:

- **Những lợi thế của thành Đại La:**

+**Về vị thế địa lí:** ở nơi trung tâm đất trời, có núi lại có sông; đất rộng mà bằng phẳng, cao mà thoáng...

+Về vị thế chính trị, văn hoá: là đầu mối giao lưu, mảnh đất hưng thịnh.

-> Thành Đại La có đủ điều kiện trở thành kinh đô của đất nước.

- Lời ban bố: “Trẫm muốn... nghĩ thế nào?”

-> Đây là lời đối thoại, trao đổi. tạo sự đồng cảm giữa mệnh lệnh của vua với thần dân.

III. Tổng kết:

1/ Nghệ thuật:

- Lập luận chặt chẽ, kết hợp hài hòa giữa lí và tình.

2/ Nội dung:

Phản ánh khát vọng của nhân dân về một đất nước độc lập, thống nhất, đồng thời phản ánh ý chí tự cường của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh.

HỊCH TƯỚNG SĨ (Trần Quốc Tuấn)

I. Tìm hiểu chung.

1. Tác giả: (1231?-1300)

- Tước Hưng Đạo Vương là một danh tướng kiệt xuất của dân tộc.

- Là người có phẩm chất cao đẹp, văn võ song toàn, có công lao lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-Nguyên lần thứ hai và thứ ba.

2. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời: 9/1284, trước cuộc kháng chiến chống quân Mông- Nguyên lần hai (1285).

- Thể loại: thể *hịch* (SGK)

- Bố cục: 4 phần:

II. Tìm hiểu văn bản.

1. Nêu gương trung thần nghĩa sĩ:

Những tấm gương thời xưa, đời Tống, đời Nguyên hi sinh vì chủ, vì nước.

-> Khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước của các tướng sĩ.

2. Tình hình đất nước và nỗi lòng tác giả :

a. Tội ác của giặc:

- Hống hách ngang ngược

- Tham lam tàn bạo

- Hình ảnh: “uốn lưỡi cú diều”, “thân dê chó”...

-> Hình ảnh ẩn dụ lột tả sự bạo ngược vô đạo nhằm khích lệ lòng căm thù giặc, nổi nhục mất nước.

b. Nỗi lòng tác giả:

- Đau xót, căm thù đến quên ăn, mất ngủ.

- Uất ức, căm tức khi chưa trả được thù, sẵn sàng hi sinh để rửa nhục cho nước.

-> Lòng yêu nước căm thù giặc sâu sắc.

3. Phân tích phải trái, làm rõ đúng sai:

*Thái độ và hành động sai:

+ Thái độ: bàn quang trước vận mệnh của đất nước.

+ Hành động: ham chơi hưởng lạc, vun vén cá nhân.

-> Hậu quả: thất bại thảm hại; nước mất nhà tan.

-> Vừa chân tình chỉ bảo, vừa phê phán nghiêm khắc.

* **Hành động đúng nên làm:**

- + Lời khuyên: nêu cao tinh thần cảnh giác, tăng cường võ nghệ.
 - + Kết quả : chống được ngoại xâm, còn nước còn nhà.
- > Khích lệ lòng yêu nước bất khuất, quyết chiến quyết thắng kẻ thù.
=>Nghệ thuật liệt kê, so sánh tương phản , điệp ngữ tăng tiến -> khích lệ lòng tự trọng ở mỗi người khi nhận rõ cái sai, cái đúng.

4. Nêu nhiệm vụ, khích lệ tướng sĩ:

- Học tập “Bình thư yếu lược”.
 - Vạch rõ ranh giới giữa hai con đường chính- tà (sống- chết) để thuyết phục tướng sĩ.
 - Thái độ dứt khoát: ta hoặc địch.
- > Động viên tới mức cao nhất ý chí và quyết tâm chiến đấu của mọi người.

III/ Tổng kết:

1/ Nghệ thuật:

- Lập luận chặt chẽ, sắc bén.
- Lời văn thông thiết có sức lôi cuốn mạnh mẽ

2/ Nội dung:

- Phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên, thể hiện qua lòng căm thù giặc, ý chí quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược.

NƯỚC ĐẠI VIỆT TA

(Trích “**Bình Ngô đại cáo**” –**Nguyễn Trãi**)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả: Nguyễn Trãi(1380-1442)

- Nhà yêu nước, anh hùng dân tộc.
- Nhà văn, nhà thơ lớn ...
- Danh nhân văn hoá thế giới

2. Tác phẩm:

- Sáng tác: Năm 1428, sau chiến thắng quân Minh.
- Thể loại: cáo (SGK)
- Phương thức biểu đạt: Nghị luận
- Vị trí đoạn trích: phần đầu của bài cáo.
- Bố cục: 3 phần

II. Tìm hiểu văn bản.

1. Tư tưởng nhân nghĩa của cuộc kháng chiến:

Cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là “ yên dân”, “ trừ bạo”- làm cho dân được hưởng thái bình, hạnh phúc.

-> Nhân nghĩa là gắn liền với yêu nước, chống xâm lược.

2. Nền văn hiến Đại Việt

Có lãnh thổ riêng “Núi sông...đã chia”

- Phong tục tập quán riêng: “Phong tục Bắc Nam cũng khác”
- Lịch sử riêng: “Từ Triệu ,Đinh, Lí, Trần.....độc lập”
- Chế độ, chủ quyền riêng

-> Câu văn biền ngẫu, liệt kê, đối để so sánh các triều đại của ta đặt ngang hàng với Trung Quốc. Khẳng định tư cách độc lập của nước ta.

3. Sức mạnh của nguyên lí nhân nghĩa, của độc lập dân tộc:

- Thực tiễn lịch sử cho thấy thất bại thảm hại của giặc .

- Chiến thắng oanh liệt của ta.

-> Chứng minh cho sức mạnh chính nghĩa thể hiện niềm tự hào dân tộc.

III. Tổng kết:

1/ Nghệ thuật

Lập luận chặt chẽ, chứng cứ hùng hồn.

2/ Nội dung

Đoạn trích có ý nghĩa như một bản tuyên ngôn độc lập: Nước ta là nước có nền văn hiến lâu đời, có lãnh thổ riêng, có phong tục riêng, có chủ quyền, có truyền thống lịch sử. Kẻ xâm lược là phản nhân nghĩa, nhất định thất bại.

